

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2015 - 2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng Thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Công văn số 318/HĐND-TT ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về việc ý kiến điều chỉnh bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2015 - 2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này điều chỉnh bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2015 - 2019) ban hành kèm theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ (kèm theo Phụ lục điều chỉnh bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2015 - 2019)).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2017.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Anh Dũng

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỲ 05 NĂM (2015 - 2019)

*(Kèm theo Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2017
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

I. QUẬN NINH KIỀU

1. Sửa đổi giới hạn đường Sông Hậu đoạn (từ đường Trần Phú đến đường Lê Lợi (khách sạn Victoria) thành đường Sông Hậu và các trục đường quanh Công viên nước đoạn (từ đường Trần Phú đến đường Lê Lợi (khách sạn Victoria) tại số thứ tự 18 Điểm a, Phụ lục VII.1; Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1.

2. Sửa đổi đường cặp rạch Bần tại số thứ tự 19 và đường cặp rạch Tham Tướng tại số thứ tự 20 Điểm a, Phụ lục VII.1; Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1 thành đường Mạc Thiên Tích.

3. Bãi bỏ Hẻm 132 (Vị trí 2) đường Hùng Vương tại số thứ tự 14, Điểm b, Phụ lục VII.1; Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1 ; Bổ sung đường Lê Anh Xuân (Vị trí 1) tại số thứ tự 114, Điểm a, Phụ lục VII.1; Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1.

4. Bãi bỏ đường A2 (Trục phụ - vị trí 2) Khu dân cư 91B tại số thứ tự 02, Điểm b, Phụ lục VII.1; Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1 ; Bổ sung đường Lê Chân (Vị trí 1) tại số thứ tự 115, Điểm a, Phụ lục VII.1; Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1.

5. Bãi bỏ trục đường chính (Vị trí 2) Khu chung cư đường 03 tháng 02 tại số thứ tự 01, Điểm b, Phụ lục VII.1; Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1; Bổ sung đường Lý Chính Thắng (Vị trí 1) tại số thứ tự 116, Điểm a, Phụ lục VII.1; Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1.

6. Bãi bỏ đường số 01 (Trục đường chính - vị trí 2) Khu dân cư Metro tại số thứ tự 25, Điểm b, Phụ lục VII.1; Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1; Bổ sung đường Ngô Sĩ Liên (Vị trí 1) tại số thứ tự 117, Điểm a, Phụ lục VII.1; Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1.

7. Bãi bỏ trục đường chính (Vị trí 2) Khu dân cư Hoàn Mỹ tại số thứ tự 27, Điểm b, Phụ lục VII.1; Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1 ; Bổ sung đường Nguyễn Hữu Cầu (Vị trí 1) tại số thứ tự 118, Điểm a, Phụ lục VII.1; Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1.

8. Bổ sung đường Yết Kiêu (Hai bên đường cặp Rạch Sơn) tại số thứ tự 119,

Điểm a, Phụ lục VII.1; Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1.

9. Bổ sung các hẻm vị trí 2 vào Điểm b, Phụ lục VII.1; Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1:

- Hẻm 132, đường 03 tháng 02 tại số thứ tự 39.
- Hẻm 483, đường 30 tháng 4 tại số thứ tự 40.
- Hẻm 577, đường 30 tháng 4 tại số thứ tự 41.

Cụ thể như sau:

- Phụ lục VII.1 - Bảng giá đất ở tại đô thị quận Ninh Kiều

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
a) Đất ở tại đô thị				
18	Đường Sông Hậu và các trục đường quanh Công viên nước	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	5.000.000
19	Mạc Thiên Tích (đường cặp rạch Bần)	Mậu Thân	Đường 03 tháng 02	6.000.000
20	Mạc Thiên Tích (đường cặp rạch Tham Tướng)	Mậu Thân	Sông Cần Thơ	8.000.000
114	Lê Anh Xuân (Hẻm 132 - đường Hùng Vương)	Cầu Nhị Kiều	Cầu Rạch Ngỗng 1	7.000.000
115	Lê Chân (Đường A2 - khu dân cư 91B)	Đường số 39	Đường số 23	4.000.000
116	Lý Chính Thắng (Trục chính- Khu chung cư đường 03 tháng 02)	Đường 03 tháng 02	Nguyễn Văn Linh	5.000.000
117	Ngô Sĩ Liên (Đường số 01 - khu dân cư Metro)	Nguyễn Văn Linh	Đường số 03	4.000.000
118	Nguyễn Hữu Cầu (Đường số 17 - trục chính khu dân cư Hoàn Mỹ)	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	5.000.000
119	Yết Kiêu (Hai bên đường cặp Rạch Sơn)	Phạm Ngũ Lão	Lê Anh Xuân	9.000.000
b) Đất ở tại đô thị các hẻm vị trí 2				
39	Hẻm 132, đường 03 tháng 02	Đường 03 tháng 02	Nhánh hẻm 25, đường Nguyễn Văn Linh	4.500.000

40	Hẻm 483, đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Hẻm 17, đường Trần Hoàng Na	4.500.000
41	Hẻm 577, đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	4.500.000

- Phụ lục VIII.1 - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Ninh Kiều

ĐVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị				
18	Đường Sông Hậu và các trục đường quanh Công viên nước	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	4.000.000
19	Mạc Thiên Tích (đường cặp rạch Bàn)	Mậu Thân	Đường 03 tháng 02	4.800.000
20	Mạc Thiên Tích (đường cặp rạch Tham Tướng)	Mậu Thân	Sông Cần Thơ	6.400.000
114	Lê Anh Xuân (Hẻm 132 - đường Hùng Vương)	Cầu Nhị Kiều	Cầu Rạch Ngỗng 1	5.600.000
115	Lê Chân (Đường A2 - khu dân cư 91B)	Đường số 39	Đường số 23	3.200.000
116	Lý Chính Thắng (Trục chính - Khu chung cư đường 03 tháng 02)	Đường 03 tháng 02	Nguyễn Văn Linh	4.000.000
117	Ngô Sĩ Liên (Đường số 01 - khu dân cư Metro)	Nguyễn Văn Linh	Đường số 03	3.200.000
118	Nguyễn Hữu Cầu (Đường số 17 - trục chính khu dân cư Hoàn Mỹ)	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	4.000.000
119	Yết Kiêu (Hai bên đường cặp Rạch Sơn)	Phạm Ngũ Lão	Lê Anh Xuân	7.200.000
b) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị các hẻm vị trí 2				
39	Hẻm 132, đường 03 tháng 02	Đường 03 tháng 02	Nhánh hẻm 25, đường Nguyễn Văn Linh	3.600.000
40	Hẻm 483, đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Hẻm 17, đường Trần Hoàng Na	3.600.000

41	Hẻm 577, đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	3.600.000
----	---------------------------	------------------	--------	-----------

- Phụ lục IX.1 - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Ninh Kiều

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị				
18	Đường Sông Hậu và các trục đường quanh Công viên nước	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	3.500.000
19	Mạc Thiên Tích (đường cặp rạch Bần)	Mậu Thân	Đường 03 tháng 02	4.200.000
20	Mạc Thiên Tích (đường cặp rạch Tham Tướng)	Mậu Thân	Sông Cần Thơ	5.600.000
114	Lê Anh Xuân (Hẻm 132 - đường Hùng Vương)	Cầu Nhị Kiều	Cầu Rạch Ngỗng 1	4.900.000
115	Lê Chân (Đường A2 - khu dân cư 91B)	Đường số 39	Đường số 23	2.800.000
116	Lý Chính Thắng (Trục chính-Khu chung cư đường 03 tháng 02)	Đường 03 tháng 02	Nguyễn Văn Linh	3.500.000
117	Ngô Sĩ Liên (Đường số 01 - khu dân cư Metro)	Nguyễn Văn Linh	Đường số 03	2.800.000
118	Nguyễn Hữu Cầu (Đường số 17 - trục chính khu dân cư Hoàn Mỹ)	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	3.500.000
119	Yết Kiêu (Hai bên đường cặp Rạch Sơn)	Phạm Ngũ Lão	Lê Anh Xuân	6.300.000
b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị các hẻm vị trí 2				
39	Hẻm 132, đường 03 tháng 02	Đường 03 tháng 02	Nhánh hẻm 25, đường Nguyễn Văn Linh	3.150.000
40	Hẻm 483, đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Hẻm 17, đường Trần Hoàng Na	3.150.000
41	Hẻm 577, đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	3.150.000

II. QUẬN BÌNH THỦY

1. Sửa đổi giới hạn đường Đinh Công Chánh đoạn (từ Chợ Phó Thọ đến Trại cưa) thành (từ Chợ Phó Thọ đến đường Võ Văn Kiệt) tại số thứ tự 3 Điểm a, Phụ lục VII.2, Phụ lục VIII.2 và Phụ lục IX.2.

2. Sửa đổi tên đường Công Bình thành đường Hồ Trung Thành tại số thứ tự 5 Điểm a, Phụ lục VII.2, Phụ lục VIII.2 và Phụ lục IX.2.

3. Sửa đổi tên đường Vành Đai Phi Trường thành đường Đồng Văn Cống tại số thứ tự 6, Điểm a, Phụ lục VII.2, Phụ lục VIII.2 và Phụ lục IX.2.

4. Sửa đổi giá đất đường Vành Đai Phi Trường tại số thứ tự 6, Điểm a từ 3.000.000 đồng/m² thành 6.000.000 đồng/m² của Phụ lục VII.2; từ 2.400.000 đồng/m² thành 4.800.000 đồng/m² của Phụ lục VIII.2 và từ 2.100.000 đồng/m² thành 4.200.000 đồng/m² của Phụ lục IX.2.

5. Sửa đổi giới hạn đường Lê Hồng Phong đoạn (từ Cầu Bình Thủy đến ranh Cảng Cần Thơ - bên phải) và (từ ranh Cảng Cần Thơ - bên phải đến cầu Trà Nóc) thành (từ Cầu Bình Thủy đến hết ranh Cảng Cần Thơ - bên phải) và (từ hết ranh Cảng Cần Thơ - bên phải đến Cầu Trà Nóc) tại số thứ tự 10 Điểm a, Phụ lục VII.2, Phụ lục VIII.2 và Phụ lục IX.2.

6. Bổ sung giới hạn đoạn (tráng nhựa phần còn lại) đường Nguyễn Việt Xuân, số thứ tự 19 Điểm a, Phụ lục VII.2, Phụ lục VIII.2 và Phụ lục IX.2.

7. Bổ sung đường Đặng Văn Dầy (trục chính Khu dân cư Ngân Thuận) đoạn (từ đường Lê Hồng Phong đến đường Võ Văn Kiệt) tại số thứ tự 24 Điểm a, Phụ lục VII.2, Phụ lục VIII.2 và Phụ lục IX.2.

8. Bổ sung đường Phạm Ngọc Hưng (cung đường Vành Đai Phi Trường - 400m) đoạn (từ đường Võ Văn Kiệt đến đường Võ Văn Kiệt) tại số thứ tự 25 Điểm a, Phụ lục VII.2, Phụ lục VIII.2 và Phụ lục IX.2.

9. Bổ sung đường Đồng Ngọc Sứ (đường LIA 10 – Rạch Phụng) đoạn (từ đường Trần Quang Diệu đến ngã ba) và đoạn (từ ngã ba đến đường Phạm Hữu Lầu) tại số thứ tự 26 Điểm a, Phụ lục VII.2, Phụ lục VIII.2 và Phụ lục IX.2.

10. Bãi bỏ Hẻm 116 (Vị trí 2) đường Cách Mạng Tháng 8 tại số thứ tự 6, Điểm b, Phụ lục VII.2; Phụ lục VIII.2 và Phụ lục IX.2 ; Bổ sung đường Nguyễn Thị Tính tại số thứ tự 27, Điểm a, Phụ lục VII.2; Phụ lục VIII.2 và Phụ lục IX.2.

11. Bổ sung giới hạn đoạn (từ cầu Trà Nóc 2 đến Quốc lộ 91B) đường Nguyễn Chí Thanh tại số thứ tự 3 Điểm c, Phụ lục VII.2, Phụ lục VIII.2 và Phụ lục IX.2.

12. Sửa đổi giới hạn đường Nguyễn Thị Tạo đoạn (từ Quốc lộ 91B đến Cầu Mương Mấu) thành (từ Quốc lộ 91B đến đường Võ Văn Kiệt) tại số thứ tự 10 Điểm c, Phụ lục VII.2, Phụ lục VIII.2 và Phụ lục IX.2.

13. Sửa đổi tên Tuyên Ngã Ba - ông Tư Lợi (phường Thới An Đông) thành đường Phạm Thị Ban tại số thứ tự 17 Điểm c, Phụ lục VII.2, Phụ lục VIII.2 và Phụ lục IX.2.

14. Bổ sung đường Trần Thị Mười đoạn (từ Quốc lộ 91B đến kinh Ông Tường) tại số thứ tự 18 Điểm c, Phụ lục VII.2, Phụ lục VIII.2 và Phụ lục IX.2.

Cụ thể như sau:

- Phụ lục VII.2 - Bảng giá đất ở tại đô thị quận Bình Thủy

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
a) Đất ở tại đô thị				
3	Đinh Công Chánh	Chợ Phó Thọ	Võ Văn Kiệt	2.500.000
5	Hồ Trung Thành (Đường Công Bình)	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	3.000.000
6	Đồng Văn Cống (Đường Vành Đai Phi Trường)	Võ Văn Kiệt	Trần Quang Diệu	6.000.000
10	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Huỳnh Phan Hộ (bên trái)	8.000.000
			Hết ranh Cảng Cần Thơ (bên phải)	8.000.000
		Huỳnh Phan Hộ (bên trái)	Cầu Trà Nóc	6.000.000
		Hết ranh Cảng Cần Thơ (bên phải)		6.000.000
19	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	2.500.000
		đoạn tráng nhựa phần còn lại		1.500.000

24	Đặng Văn Dầy (trục chính Khu dân cư Ngân Thuận)	Lê Hồng Phong	Võ Văn Kiệt	5.500.000
25	Phạm Ngọc Hưng (cung đường Vành Đai Phi Trường - 400m)	Võ Văn Kiệt	Võ Văn Kiệt	3.000.000
26	Đồng Ngọc Sứ (đường LIA 10 - Rạch Phụng)	Trần Quang Diệu	Ngã ba	6.000.000
		Ngã ba	Phạm Hữu Lầu	3.000.000
27	Nguyễn Thị Tính (Hẻm 116, đường Cách Mạng Tháng 8)	Cách Mạng Tháng 8	Cuối đường	3.000.000
c) Đất ở tiếp giáp trục giao thông				
3	Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	cầu Rạch Gừa	2.500.000
		cầu Rạch Gừa	cầu Trà Nóc 2	1.500.000
		cầu Trà Nóc 2	Quốc lộ 91B	2.000.000
10	Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B	Võ Văn Kiệt	2.500.000
17	Phạm Thị Ban (Tuyến Ngã Ba - ông Tư Lợi, phường Thới An Đông)	Cầu Trà Nóc 2	Quốc lộ 91B (cầu Giáo Dẫn)	2.000.000
18	Trần Thị Mười	Quốc lộ 91B	kinh Ông Tường	1.500.000

- Phụ lục VIII.2 - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Bình Thủy
DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị				
3	Đình Công Chánh	Chợ Phó Thọ	Võ Văn Kiệt	2.000.000
5	Hồ Trung Thành (Đường Công Bình)	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	2.400.000
6	Đồng Văn Cống (Đường Vành Đai Phi Trường)	Võ Văn Kiệt	Trần Quang Diệu	4.800.000
10	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Huỳnh Phan Hộ (bên trái)	6.400.000
			Hết ranh Càng Cần Thơ (bên	6.400.000

			phải)	
		Huỳnh Phan Hộ (bên trái)	Cầu Trà Nóc	4.800.000
		Hết ranh Cảng Cần Thơ (bên phải)		4.800.000
19	Nguyễn Việt Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	2.000.000
		đoạn tráng nhựa phần còn lại		1.200.000
24	Đặng Văn Dầy (trục chính Khu dân cư Ngân Thuận)	Lê Hồng Phong	Võ Văn Kiệt	4.400.000
25	Phạm Ngọc Hưng (cung đường Vành Đai Phi Trường - 400m)	Võ Văn Kiệt	Võ Văn Kiệt	2.400.000
26	Đông Ngọc Sứ (đường LIA 10 - Rạch Phụng)	Trần Quang Diệu	Ngã ba	4.800.000
		Ngã ba	Phạm Hữu Lâu	2.400.000
27	Nguyễn Thị Tính (Hẻm 116, đường Cách Mạng Tháng 8)	Cách Mạng Tháng 8	Cuối đường	2.400.000
c) Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp trực giao thông				
3	Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	cầu Rạch Gừa	2.000.000
		cầu Rạch Gừa	cầu Trà Nóc 2	1.200.000
		cầu Trà Nóc 2	Quốc lộ 91B	1.600.000
10	Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B	Võ Văn Kiệt	2.000.000
17	Phạm Thị Ban (Tuyến Ngã Ba - ông Tư Lợi, phường Thới An Đông)	Cầu Trà Nóc 2	Quốc lộ 91B (cầu Giáo Dẫn)	1.600.000
18	Trần Thị Mười	Quốc lộ 91B	kinh Ông Tường	1.200.000

- Phụ lục IX.2 - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Bình Thủy

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị				

3	Đình Công Chánh	Chợ Phó Thọ	Võ Văn Kiệt	1.750.000
5	Hồ Trung Thành (Đường Công Bình)	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	2.100.000
6	Đồng Văn Cống (Đường Vành Đai Phi Trường)	Võ Văn Kiệt	Trần Quang Diệu	4.200.000
10	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Huỳnh Phan Hộ (bên trái)	5.600.000
			Hết ranh Cảng Cần Thơ (bên phải)	5.600.000
		Huỳnh Phan Hộ (bên trái)	Cầu Trà Nóc	4.200.000
		Hết ranh Cảng Cần Thơ (bên phải)		4.200.000
19	Nguyễn Việt Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	1.750.000
		đoạn tráng nhựa phần còn lại		1.050.000
24	Đặng Văn Dầy (trục chính Khu dân cư Ngân Thuận)	Lê Hồng Phong	Võ Văn Kiệt	3.850.000
25	Phạm Ngọc Hưng (cung đường Vành Đai Phi Trường - 400m)	Võ Văn Kiệt	Võ Văn Kiệt	2.100.000
26	Đồng Ngọc Sứ (đường LIA 10 - Rạch Phụng)	Trần Quang Diệu	Ngã ba	4.200.000
		Ngã ba	Phạm Hữu Lâu	2.100.000
27	Nguyễn Thị Tính (Hẻm 116, đường Cách Mạng Tháng 8)	Cách Mạng Tháng 8	Cuối đường	2.100.000
c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp trực giao thông				
3	Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	cầu Rạch Gừa	1.750.000
		cầu Rạch Gừa	cầu Trà Nóc 2	1.050.000
		cầu Trà Nóc 2	Quốc lộ 91B	1.400.000
10	Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B	Võ Văn Kiệt	1.750.000
17	Phạm Thị Ban (Tuyến Ngã Ba - ông Tư Lợi, phường Thới An Đông)	Cầu Trà Nóc 2	Quốc lộ 91B (cầu Giáo Dẫn)	1.400.000
18	Trần Thị Mười	Quốc lộ 91B	kinh Ông Tường	1.050.000

III. QUẬN CÁI RĂNG

1. Sửa đổi tên Quốc lộ 1 thành đường Phạm Hùng tại số thứ tự 19 Điểm a, Phụ lục VII.3; Phụ lục VIII.3 và Phụ lục IX.3.
2. Bổ sung đường Trần Văn Trà (Đường A3 - Khu dân cư Hưng Phú 1) tại số thứ tự 38, Điểm a, Phụ lục VII.3; Phụ lục VIII.3 và Phụ lục IX.3.
3. Bổ sung đường Trần Văn Việt (Đường số 7 - Khu dân cư Công an) tại số thứ tự 39, Điểm a, Phụ lục VII.3; Phụ lục VIII.3 và Phụ lục IX.3.
4. Bổ sung Khu dân cư Thường Thạnh tại số thứ tự 40, Điểm a, Phụ lục VII.3; Phụ lục VIII.3 và Phụ lục IX.3.
5. Sửa đổi tên đường Lê Bình - Phú Thứ thành đường Trương Vĩnh Nguyên tại số thứ tự 1 Điểm b, Phụ lục VII.3; Phụ lục VIII.3 và Phụ lục IX.3.
6. Sửa đổi tên Lộ hậu Tân Phú thành đường Chí Sinh tại số thứ tự 10 Điểm b, Phụ lục VII.3; Phụ lục VIII.3 và Phụ lục IX.3.
7. Sửa đổi tên Lộ mới 10m thành đường Nguyễn Thị Trâm tại số thứ tự 11 Điểm b, Phụ lục VII.3; Phụ lục VIII.3 và Phụ lục IX.3.
8. Sửa đổi tên Lộ Phú Thứ - Tân Phú thành đường Nguyễn Văn Quy tại số thứ tự 12 Điểm b, Phụ lục VII.3; Phụ lục VIII.3 và Phụ lục IX.3.
9. Sửa đổi tên đường Trần Hưng Đạo nối dài thành đường Huỳnh Thị Nỡ tại số thứ tự 17 Điểm b, Phụ lục VII.3; Phụ lục VIII.3 và Phụ lục IX.3.
10. Bổ sung Lộ cặp sông Bến Ba (khu vực Phú Thuận, phường Tân Phú) tại số thứ tự 18, Điểm b, Phụ lục VII.3; Phụ lục VIII.3 và Phụ lục IX.3.
11. Bổ sung Tuyến đường rạch Mù U - rạch Ngã Bát tại số thứ tự 19, Điểm b, Phụ lục VII.3; Phụ lục VIII.3 và Phụ lục IX.3.
12. Bổ sung đường cặp sông Cái Răng Bé (từ Đình Nước Vắn đến rạch Mù U) tại số thứ tự 20, Điểm b, Phụ lục VII.3; Phụ lục VIII.3 và Phụ lục IX.3.

Cụ thể như sau:

+ Phụ lục VII.3 - Bảng giá đất ở tại đô thị quận Cái Răng

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
a) Đất ở tại đô thị				
19	Phạm Hùng (Quốc lộ 1)	Võ Tánh	Nguyễn Trãi	5.000.000
		Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	5.000.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	7.000.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	5.500.000
38	Trần Văn Trà (Đường A3 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Quang Trung	Đường A6 - Khu dân cư Hưng Phú 1	4.500.000
39	Trần Văn Việt (Đường số 7 - Khu dân cư Công an)	Võ Nguyên Giáp	Đường số 5 - Khu dân cư Công an	3.000.000
40	Khu dân cư Thường Thạnh	Trục chính		3.500.000
		Trục phụ		3.000.000
b) Đất ở tiếp giáp trục giao thông				
1	Trương Vĩnh Nguyên (Lê Bình - Phú Thứ)	Cầu Lê Bình	Đường dẫn cầu Cần Thơ	1.200.000
		Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cái Tắc	1.000.000
10	Chí Sinh (Lộ hậu Tân Phú)	Toàn tuyến		1.000.000
11	Nguyễn Thị Trâm (Lộ mới 10m)	Quốc lộ 1	Huỳnh Thị Nỡ	2.000.000
12	Nguyễn Văn Quy (Lộ Phú Thứ - Tân Phú)	Toàn tuyến		1.000.000
17	Huỳnh Thị Nỡ (Trần Hưng Đạo nối dài)	Rạch chùa	Nguyễn Thị Trâm	1.200.000
		Nguyễn Thị Trâm	Đường tỉnh 925	1.800.000
18	Lộ cặp sông Bến Bạ (khu vực Phú Thuận, phường Tân Phú)			800.000
19	Tuyến đường rạch Mù U - rạch Ngã Bát	rạch Mù U	rạch Ngã Bát	800.000
20	Đường cặp sông Cái Răng Bé	Đình Nước vận	rạch Mù U	800.000

+ Phụ lục VIII.3 - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Cái Răng

ĐVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị				
19	Phạm Hùng (Quốc lộ 1)	Võ Tánh	Nguyễn Trãi	4.000.000
		Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	4.000.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	5.600.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	4.400.000
38	Trần Văn Trà (Đường A3 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Quang Trung	Đường A6 - Khu dân cư Hưng Phú 1	3.600.000
39	Trần Văn Việt (Đường số 7 - Khu dân cư Công an)	Võ Nguyên Giáp	Đường số 5 - Khu dân cư Công an	2.400.000
40	Khu dân cư Thường Thạnh	Trục chính		2.800.000
		Trục phụ		2.400.000
b) Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp trục giao thông				
1	Trương Vĩnh Nguyên (Lê Bình – Phú Thứ)	Cầu Lê Bình	Đường dẫn cầu Cần Thơ	960.000
		Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cái Tắc	800.000
10	Chí Sinh (Lộ hậu Tân Phú)	Toàn tuyến		800.000
11	Nguyễn Thị Trâm (Lộ mới 10m)	Quốc lộ 1	Huỳnh Thị Nỡ	1.600.000
12	Nguyễn Văn Quy (Lộ Phú Thứ - Tân Phú)	Toàn tuyến		800.000
17	Huỳnh Thị Nỡ (Trần Hưng Đạo nối dài)	Rạch chùa	Nguyễn Thị Trâm	960.000
		Nguyễn Thị Trâm	Đường tỉnh 925	1.440.000
18	Lộ cặp sông Bến Bạ (khu vực Phú Thuận, phường Tân Phú)			640.000
19	Tuyến đường rạch Mù U	rạch Mù U	rạch Ngã Bát	640.000

	- rạch Ngã Bát			
20	Đường cấp sông Cái Răng Bé	Đình Nước vận	rạch Mù U	640.000

+ Phụ lục IX.3 - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Cái Răng

ĐVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị				
19	Phạm Hùng (Quốc lộ 1)	Võ Tánh	Nguyễn Trãi	3.500.000
		Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	3.500.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	4.900.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	3.850.000
38	Trần Văn Trà (Đường A3 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Quang Trung	Đường A6 - Khu dân cư Hưng Phú 1	3.150.000
39	Trần Văn Việt (Đường số 7 - Khu dân cư Công an)	Võ Nguyên Giáp	Đường số 5 - Khu dân cư Công an	2.100.000
40	Khu dân cư Thường Thạnh	Trục chính		2.450.000
		Trục phụ		2.100.000
b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp trục giao thông				
1	Trương Vĩnh Nguyên (Lê Bình - Phú Thứ)	Cầu Lê Bình	Đường dẫn cầu Cần Thơ	840.000
		Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cái Tắc	700.000
10	Chí Sinh (Lộ hậu Tân Phú)	Toàn tuyến		700.000
11	Nguyễn Thị Trâm (Lộ mới 10m)	Quốc lộ 1	Huỳnh Thị Nở	1.400.000
12	Nguyễn Văn Quy (Lộ Phú Thứ - Tân Phú)	Toàn tuyến		700.000
17	Huỳnh Thị Nở (Trần Hưng Đạo nối dài)	Rạch chùa	Nguyễn Thị Trâm	840.000
		Nguyễn Thị Trâm	Đường tỉnh 925	1.260.000
18	Lộ cấp sông Bến Bạ (khu vực Phú Thuận, phường Tân Phú)			560.000

19	Tuyến đường rạch Mù U - rạch Ngã Bát	rạch Mù U	rạch Ngã Bát	560.000
20	Đường cặp sông Cái Răng Bé	Đình Nước vận	rạch Mù U	560.000

IV. QUẬN Ô MÔN

1. Sửa đổi tên Quốc lộ 91 thành đường Tôn Đức Thắng đoạn (từ cầu Ông Thành đến cầu Ô Môn) tại số thứ tự 19 Điểm a, Phụ lục VII.4; Phụ lục VIII.4 và Phụ lục IX.4.

2. Sửa đổi giá đất Khu tái định cư và nhà ở công nhân khu công nghiệp Trà Nóc II tại số thứ tự 28, Điểm a từ 1.500.000 đồng/m² thành 1.740.000 đồng/m² của Phụ lục VII.4; từ 1.200.000 đồng/m² thành 1.392.000 đồng/m² của Phụ lục VIII.4 và từ 1.050.000 đồng/m² thành 1.218.000 đồng/m² của Phụ lục IX.4.

3. Sửa đổi tên Đường tỉnh 923 thành Lộ Vòng Cung tại số thứ tự 9 Điểm b, Phụ lục VII.4; Phụ lục VIII.4 và Phụ lục IX.4.

4. Sửa đổi tên Lộ Nông trường Sông Hậu thành đường Trần Ngọc Hoàng tại số thứ tự 19 Điểm b, Phụ lục VII.4; Phụ lục VIII.4 và Phụ lục IX.4.

5. Bãi bỏ giới hạn đoạn (từ cầu Sang Trắng I đến cầu Ông Thành), Quốc lộ 91 tại số thứ tự 14 Điểm b, Phụ lục VII.4; Phụ lục VIII.4 và Phụ lục IX.4 ; Bổ sung đường Tôn Đức Thắng tại số thứ tự 25 Điểm b, Phụ lục VII.4; Phụ lục VIII.4 và Phụ lục IX.4.

Cụ thể như sau:

+ Phụ lục VII.4 - Bảng giá đất ở tại đô thị quận Ô Môn

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
a) Đất ở tại đô thị				
19	Tôn Đức Thắng (Quốc Lộ 91)	Cầu Ông Thành	Cầu Ô Môn (phía bên phải)	4.800.000
		Cầu Ông Thành	Cầu Ô Môn (phía bên trái)	4.000.000
28	Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Trà Nóc II	Toàn bộ các tuyến đường		1.740.000
b) Đất ở tiếp giáp trục giao thông				

9	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	Quốc lộ 91	Cầu Giáo Dẫn	1.200.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên phải)	1.000.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên trái)	1.000.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ công Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Đé (Bên phải)	1.000.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ công Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Đé (Bên trái)	1.200.000
19	Trần Ngọc Hoàng (Lộ Nông trường Sông Hậu)	Quốc lộ 91	Ranh xã Thới Hưng	800.000
25	Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 91)	cầu Sang Trắng I	Nút giao Quốc lộ 91B	3.000.000
		Nút giao Quốc lộ 91B	Chợ bến đò Đu Đủ	2.400.000
		Chợ bến đò Đu Đủ	cầu Tác Ông Thục	1.800.000
		cầu Tác Ông Thục	cầu Ông Thành	3.000.000

+ Phụ lục VIII.4 - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Ô Môn

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị				
19	Tôn Đức Thắng (Quốc Lộ 91)	Cầu Ông Thành	Cầu Ô Môn (phía bên phải)	3.840.000
		Cầu Ông Thành	Cầu Ô Môn (phía bên trái)	3.200.000
28	Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Trà Nóc II	Toàn bộ các tuyến đường		1.392.000
b) Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp trục giao thông				
9	Lộ Vòng Cung (Đường	Quốc lộ 91	Cầu Giáo Dẫn	960.000

	tỉnh 923)	Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên phải)	800.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên trái)	800.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ công Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Đé (Bên phải)	800.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ công Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Đé (Bên trái)	960.000
19	Trần Ngọc Hoảng (Lộ Nông trường Sông Hậu)	Quốc lộ 91	Ranh xã Thới Hưng	640.000
25	Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 91)	cầu Sang Trắng I	Nút giao Quốc lộ 91B	2.400.000
		Nút giao Quốc lộ 91B	Chợ bến dò Đu Đủ	1.920.000
		Chợ bến dò Đu Đủ	cầu Tắc Ông Thục	1.440.000
		cầu Tắc Ông Thục	cầu Ông Thành	2.400.000

+ Phụ lục IX.4 - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Ô Môn

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị				
19	Tôn Đức Thắng (Quốc Lộ 91)	Cầu Ông Thành	Cầu Ô Môn (phía bên phải)	3.360.000
		Cầu Ông Thành	Cầu Ô Môn (phía bên trái)	2.800.000
28	Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công	Toàn bộ các		1.218.000

	nghiệp Trà Nóc II	tuyến đường		
	b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp trực giao thông			
9	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	Quốc lộ 91	Cầu Giáo Dẫn	840.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên phải)	700.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên trái)	700.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ công Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Đé (Bên phải)	700.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ công Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Đé (Bên trái)	840.000
19	Trần Ngọc Hoàng (Lộ Nông trường Sông Hậu)	Quốc lộ 91	Ranh xã Thới Hưng	560.000
25	Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 91)	cầu Sang Trắng I	Nút giao Quốc lộ 91B	2.100.000
		Nút giao Quốc lộ 91B	Chợ bến đò Đu Đủ	1.680.000
		Chợ bến đò Đu Đủ	cầu Tắc Ông Thục	1.260.000
		cầu Tắc Ông Thục	cầu Ông Thành	2.100.000

V. QUẬN THỐT NỐT

1. Bổ sung đường kênh rạch Nhà thờ đoạn (từ đường Lê Thị Tạo đến Sông Hậu) tại số thứ tự 30 Điểm a, Phụ lục VII.5, Phụ lục VIII.5 và Phụ lục IX.5.

2. Sửa đổi giới hạn Trung tâm cầu Sắt Thơm Rơm đoạn (Chợ Thơm Rơm) thành (từ Trung tâm cầu Sắt Thơm Rơm đến đường tránh chợ cầu Sắt Thơm Rơm) tại số thứ tự 16 Điểm b, Phụ lục VII.5; Phụ lục VIII.5 và Phụ lục IX.5.

3. Bổ sung Tuyến tránh Quốc lộ 91 đoạn từ Quốc lộ 91 (phường Trung Kiên) đến đường Nguyễn Thị Lưu và đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến Quốc lộ 91 (phường Thuận An) tại số thứ tự 25 Điểm b, Phụ lục VII.5, Phụ lục VIII.5 và Phụ lục IX.5.

4. Bổ sung Khu dân cư Phước Lộc - Lai Vung (toàn khu) tại số thứ tự 26 Điểm b, Phụ lục VII.5, Phụ lục VIII.5 và Phụ lục IX.5.

5. Bổ sung Khu tái định cư phường Thới Thuận - giai đoạn 2 (toàn khu) tại số thứ tự 27 Điểm b, Phụ lục VII.5, Phụ lục VIII.5 và Phụ lục IX.5.

6. Bổ sung Khu tái định cư Long Thạnh 2 (toàn khu) tại số thứ tự 28 Điểm b, Phụ lục VII.5, Phụ lục VIII.5 và Phụ lục IX.5.

Cụ thể như sau:

+ Phụ lục VII.5 - Bảng giá đất ở tại đô thị quận Thốt Nốt

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
a) Đất ở tại đô thị				
30	Đường kênh rạch Nhà thờ	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	3.000.000
b) Đất ở tiếp giáp trực giao thông				
16	Trung tâm cầu Sắt Thơm Rơm	Trung tâm cầu Sắt Thơm Rơm	đường tránh chợ cầu Sắt Thơm Rơm	1.200.000
25	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Quốc lộ 91 (phường Trung Kiên)	Nguyễn Thị Lưu	1.200.000
		Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91 (phường Thuận An)	1.800.000
26	Khu dân cư Phước Lộc - Lai Vung	toàn khu		1.000.000
27	Khu tái định cư phường Thới Thuận - giai đoạn 2	toàn khu		2.500.000
28	Khu tái định cư Long Thạnh 2	toàn khu		3.000.000

+ Phụ lục VIII.5 - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Thốt Nốt

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị				
30	Đường kênh rạch Nhà thờ	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	2.400.000
b) Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp trực giao thông				

16	Trung tâm cầu Sắt Thơm Rơm	Trung tâm cầu Sắt Thơm Rơm	đường tránh chợ cầu Sắt Thơm Rơm	960.000
25	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Quốc lộ 91 (phường Trung Kiên)	Nguyễn Thị Lưu	960.000
		Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91 (phường Thuận An)	1.440.000
26	Khu dân cư Phước Lộc - Lai Vung	toàn khu		800.000
27	Khu tái định cư phường Thới Thuận - giai đoạn 2	toàn khu		2.000.000
28	Khu tái định cư Long Thạnh 2	toàn khu		2.400.000

+ Phụ lục IX.5 - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Thốt Nốt

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị				
30	Đường kênh rạch Nhà thờ	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	2.100.000
b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp trực giao thông				
16	Trung tâm cầu Sắt Thơm Rơm	Trung tâm cầu Sắt Thơm Rơm	đường tránh chợ cầu Sắt Thơm Rơm	840.000
25	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Quốc lộ 91 (phường Trung Kiên)	Nguyễn Thị Lưu	840.000
		Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91 (phường Thuận An)	1.260.000
26	Khu dân cư Phước Lộc - Lai Vung	toàn khu		700.000
27	Khu tái định cư phường Thới Thuận - giai đoạn 2	toàn khu		1.750.000
28	Khu tái định cư Long Thạnh 2	toàn khu		2.100.000

VI. HUYỆN PHONG ĐIỀN

1. Sửa đổi giới hạn Đường tỉnh 932 đoạn (từ Trường Trung học Nhơn Nghĩa đến cầu Lò Đường) thành đoạn (từ Trường Trung học Nhơn Nghĩa đến Ngã ba trung tâm xã Nhơn Nghĩa) và (từ khu tái định cư xã Nhơn Nghĩa đến cầu Lò Đường) tại số thứ tự 11, Phụ lục VII.6; Phụ lục VIII.6 và Phụ lục IX.6.

2. Sửa đổi tên khu chợ tự tiêu, tự sản - Chợ vải và các đường hẻm (thị trấn Phong Điền) thành trục đường số 27 và khu vực Đình thần Nhơn Ái (thị trấn Phong Điền) và các hẻm tại số thứ tự 12, Phụ lục VII.6; Phụ lục VIII.6 và Phụ lục IX.6.

3. Sửa đổi giá đất Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền (Trục chính) tại số thứ tự 16 từ 2.000.000 đồng/m² thành 2.500.000 đồng/m² của Phụ lục VII.6, 2.000.000 đồng/m² của Phụ lục VIII.6 và 1.750.000 đồng/m² của Phụ lục IX.6.

4. Bổ sung tuyến đường Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái xã Nhơn Ái (suốt tuyến) tại số thứ tự 31, Phụ lục VII.6, Phụ lục VIII.6 và Phụ lục IX.6.

5. Bổ sung Khu tái định cư 7,24ha xã Nhơn Nghĩa - trục chính (trục đường số 01), Đường tỉnh 932; trục phụ (các trục đường số 2, 3, 4, 5, và 6) tại số thứ tự 32, Phụ lục VII.6, Phụ lục VIII.6 và Phụ lục IX.6.

Cụ thể như sau:

+ Phụ lục VII.6 - Bảng giá đất ở tại đô thị huyện Phong Điền

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
	Đất ở tại đô thị, trong các khu dân cư và tiếp giáp các trục giao thông			
11	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Ngã ba trung tâm xã Nhơn Nghĩa	600.000
		khu tái định cư xã Nhơn Nghĩa	cầu Lò Đường	600.000
		Cầu Lò Đường	Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	500.000
12	Trục đường số 27 và khu vực Đình thần Nhơn Ái (thị trấn Phong Điền) và các hẻm	Trục đường số 27 và khu vực Đình thần Nhơn Ái		3.500.000
		các hẻm		3.000.000
16	Khu trung tâm Thương	Trục chính		2.500.000

	mại huyện Phong Điền	Trục phụ		1.500.000
31	Tuyến đường Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái xã Nhơn Ái	suốt tuyến		500.000
32	Khu tái định cư 7,24ha xã Nhơn Nghĩa	Trục chính (trục đường số 01), Đường tỉnh 932		1.700.000
		Trục phụ (các trục đường số 2, 3, 4, 5, và 6)		1.300.000

+ Phụ lục VIII.6 - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị huyện Phong Điền
ĐVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, trong các khu dân cư và tiếp giáp các trục giao thông			
11	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Ngã ba trung tâm xã Nhơn Nghĩa	480.000
		khu tái định cư xã Nhơn Nghĩa	cầu Lò Đường	480.000
		Cầu Lò Đường	Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	400.000
12	Trục đường số 27 và khu vực Đình thần Nhơn Ái (thị trấn Phong Điền) và các hẻm	Trục đường số 27 và khu vực Đình thần Nhơn Ái		2.800.000
		các hẻm		2.400.000
16	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		2.000.000
		Trục phụ		1.200.000
31	Tuyến đường Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái xã Nhơn Ái	suốt tuyến		400.000
32	Khu tái định cư 7,24ha xã Nhơn Nghĩa	Trục chính (trục đường số 01), Đường tỉnh 932		1.360.000
		Trục phụ (các trục đường số 2, 3, 4, 5, và 6)		1.040.000

+ Phụ lục IX.6 - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị huyện Phong Điền

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, trong các khu dân cư và tiếp giáp các trục giao thông			
11	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Ngã ba trung tâm xã Nhơn Nghĩa	420.000
		khu tái định cư xã Nhơn Nghĩa	cầu Lò Đường	420.000
		Cầu Lò Đường	Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	350.000
12	Trục đường số 27 và khu vực Đình thần Nhơn Ái (thị trấn Phong Điền) và các hẻm	Trục đường số 27 và khu vực Đình thần Nhơn Ái		2.450.000
		các hẻm		2.100.000
16	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		1.750.000
		Trục phụ		1.050.000
31	Tuyến đường Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái xã Nhơn Ái	suốt tuyến		350.000
32	Khu tái định cư 7,24ha xã Nhơn Nghĩa	Trục chính (trục đường số 01), Đường tỉnh 932		1.190.000
		Trục phụ (các trục đường số 2, 3, 4, 5, và 6)		910.000

VII. HUYỆN THỚI LAI

1. Bãi bỏ giới hạn đoạn (từ Cầu Tắc Cà Đi đến Cầu Cồn Chen), Đường tỉnh 922 tại số thứ tự 6, Phụ lục VII.7; Phụ lục VIII.8 và Phụ lục IX.9 ; Bổ sung đường Võ Thị Diệp đoạn (từ Cầu Tắc Cà Đi đến Cầu Sắt Lớn) tại số thứ tự 15 và đường Nguyễn Thị Huỳnh đoạn (từ Cầu Sắt Lớn đến Cầu Cồn Chen) tại số thứ tự 16, Phụ lục VII.7; Phụ lục VIII.8 và Phụ lục IX.9.

2. Bãi bỏ giới hạn đoạn (từ Ngã ba Thới Lai Trường Xuân đến ranh xã Trường Thắng), Thị trấn Thới Lai tại số thứ tự 10, Phụ lục VII.7; Phụ lục VIII.8 và Phụ lục IX.9; Bổ sung đường Hồ Thị Thương đoạn (từ Ngã ba Thới Lai Trường Xuân đến ranh xã Trường Thắng) tại số thứ tự 17, Phụ lục VII.7; Phụ lục VIII.8 và Phụ lục IX.9.

3. Bổ sung đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Thắng (toàn tuyến) tại số thứ tự 18, Phụ lục VII.7, Phụ lục VIII.7 và Phụ lục IX.7.

4. Bổ sung đường thị trấn Thới Lai - xã Tân Thạnh (toàn tuyến) tại số thứ tự 19, Phụ lục VII.7, Phụ lục VIII.7 và Phụ lục IX.7.

5. Bổ sung Khu thương mại Trường Xuân (Đường số 07) tại số thứ tự 20, Phụ lục VII.7, Phụ lục VIII.7 và Phụ lục IX.7.

Cụ thể như sau:

+ Phụ lục VII.7 - Bảng giá đất ở tại đô thị huyện Thới Lai

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
	Đất ở tại đô thị, trong các khu dân cư và tiếp giáp các trục giao thông			
15	Võ Thị Diệp (Đường tỉnh 922)	Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	2.500.000
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	3.000.000
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	5.000.000
16	Nguyễn Thị Huỳnh (Đường tỉnh 922)	Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	1.300.000
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	1.500.000

17	Hồ Thị Thuởng (thị trấn Thới Lai)	Ngã ba Thới Lai Trường Xuân	ranh xã Trường Thắng (bên trái)	1.000.000
			ranh xã Trường Thắng (bên phải)	1.200.000
18	Đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Thắng	toàn tuyến		700.000
19	Đường thị trấn Thới Lai - xã Tân Thạnh	toàn tuyến		700.000
20	Khu thương mại Trường Xuân (Đường số 07)			2.200.000

+ Phụ lục VIII.7 - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị huyện Thới Lai

ĐVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, trong các khu dân cư và tiếp giáp các trục giao thông			
15	Võ Thị Diệp (Đường tỉnh 922)	Cầu Tắc Cà Đì	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	2.000.000
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	2.400.000
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	4.000.000
16	Nguyễn Thị Huỳnh (Đường tỉnh 922)	Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	1.040.000
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	1.200.000
17	Hồ Thị Thuởng (thị trấn Thới Lai)	Ngã ba Thới Lai Trường Xuân	ranh xã Trường Thắng (bên trái)	800.000
			ranh xã Trường Thắng (bên phải)	960.000
18	Đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Thắng	toàn tuyến		560.000
19	Đường thị trấn Thới Lai - xã Tân Thạnh	toàn tuyến		560.000
20	Khu thương mại Trường Xuân (Đường số 07)			1.760.000

+ Phụ lục IX.7 - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị huyện Thới Lai

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, trong các khu dân cư và tiếp giáp các trục giao thông			
15	Võ Thị Diệp (Đường tỉnh 922)	Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	1.750.000
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	2.100.000
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	3.500.000
16	Nguyễn Thị Huỳnh (Đường tỉnh 922)	Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	910.000
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	1.050.000
17	Hồ Thị Thương (thị trấn Thới Lai)	Ngã ba Thới Lai Trường Xuân	ranh xã Trường Thắng (bên trái)	700.000
			ranh xã Trường Thắng (bên phải)	840.000
18	Đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Thắng	toàn tuyến		490.000
19	Đường thị trấn Thới Lai - xã Tân Thạnh	toàn tuyến		490.000
20	Khu thương mại Trường Xuân (Đường số 07)			1.540.000

VIII. HUYỆN CỜ ĐỎ

1. Bổ sung Khu tái định cư ấp Thới Hòa B, thị trấn Cờ Đỏ tại số thứ tự 24 Phụ lục VII.8, Phụ lục VIII.8 và Phụ lục IX.8.

2. Bổ sung Khu dân cư Khmer, thị trấn Cờ Đỏ (toàn khu) tại số thứ tự 25 Phụ lục VII.8, Phụ lục VIII.8 và Phụ lục IX.8.

3. Bổ sung Khu chợ Đông Hiệp (toàn khu) tại số thứ tự 26 Phụ lục VII.8, Phụ lục VIII.8 và Phụ lục IX.8.

4. Bổ sung đường vào Trường Mẫu giáo Đông Hiệp (từ Đường tỉnh 922 đến Trường Mẫu giáo Đông Hiệp) tại số thứ tự 27 Phụ lục VII.8, Phụ lục VIII.8 và Phụ lục IX.8.

5. Bổ sung đường vào Trường Tiểu học Đông Thắng (từ Đường tỉnh 922 đến Trường Tiểu học Đông Thắng) tại số thứ tự 28 Phụ lục VII.8, Phụ lục VIII.8 và Phụ lục IX.8.

6. Bổ sung đường số 14 vào Trường Tiểu học Trung An 1 (từ Đường tỉnh 921 đến Trường Tiểu học Trung An 1) tại số thứ tự 29 Phụ lục VII.8, Phụ lục VIII.8 và Phụ lục IX.8.

7. Bổ sung Khu hành chính huyện Cờ Đỏ (trừ phần tiếp giáp đường Hà Huy Giáp) tại số thứ tự 30 Phụ lục VII.8, Phụ lục VIII.8 và Phụ lục IX.8.

Cụ thể như sau:

+ Phụ lục VII.8 - Bảng giá đất ở tại đô thị huyện Cờ Đỏ

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
	Đất ở tại đô thị, trong các khu dân cư và tiếp giáp các trục giao thông			
24	Khu tái định cư ấp Thới Hòa B, thị trấn Cờ Đỏ	Đường số 3, Đường số 4		1.700.000
		Đường số 7, Đường số 2		1.600.000
		Đường số 5, Đường số 6		1.400.000

25	Khu dân cư Khmer, thị trấn Cờ Đỏ	toàn khu		500.000
26	Khu chợ Đông Hiệp	toàn khu		1.000.000
27	Đường vào Trường Mẫu giáo Đông Hiệp	Đường tỉnh 922	Trường Mẫu giáo Đông Hiệp	500.000
28	Đường vào Trường Tiểu học Đông Thắng	Đường tỉnh 922	Trường Tiểu học Đông Thắng	600.000
29	Đường số 14 vào Trường Tiểu học Trung An 1	Đường tỉnh 921	Trường Tiểu học Trung An 1	1.500.000
30	Khu hành chính huyện Cờ Đỏ (trừ phần tiếp giáp đường Hà Huy Giáp)	Toàn khu		2.000.000

+ Phụ lục VIII.8 - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị huyện Cờ Đỏ

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, trong các khu dân cư và tiếp giáp các trục giao thông				
24	Khu tái định ấp Thới Hòa B, thị trấn Cờ Đỏ	Đường số 3, Đường số 4		1.360.000
		Đường số 7, Đường số 2		1.280.000
		Đường số 5, Đường số 6		1.120.000
25	Khu dân cư Khmer, thị trấn Cờ Đỏ	toàn khu		400.000
26	Khu chợ Đông Hiệp	toàn khu		800.000
27	Đường vào Trường Mẫu giáo Đông Hiệp	Đường tỉnh 922	Trường Mẫu giáo Đông Hiệp	400.000
28	Đường vào Trường Tiểu học Đông Thắng	Đường tỉnh 922	Trường Tiểu học Đông Thắng	480.000
29	Đường số 14 vào Trường Tiểu học Trung An 1	Đường tỉnh 921	Trường Tiểu học Trung An 1	1.200.000
30	Khu hành chính huyện Cờ Đỏ (trừ phần tiếp giáp đường Hà Huy Giáp)	Toàn khu		1.600.000

+ Phụ lục IX.8 - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị huyện Cờ Đỏ

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, trong các khu dân cư và tiếp giáp các trục giao thông			
24	Khu tái định ấp Thới Hòa B, thị trấn Cờ Đỏ	Đường số 3, Đường số 4		1.190.000
		Đường số 7, Đường số 2		1.120.000
		Đường số 5, Đường số 6		980.000
25	Khu dân cư Khmer, thị trấn Cờ Đỏ	toàn khu		350.000
26	Khu chợ Đông Hiệp	toàn khu		700.000
27	Đường vào Trường Mẫu giáo Đông Hiệp	Đường tỉnh 922	Trường Mẫu giáo Đông Hiệp	350.000
28	Đường vào Trường Tiểu học Đông Thắng	Đường tỉnh 922	Trường Tiểu học Đông Thắng	420.000
29	Đường số 14 vào Trường Tiểu học Trung An 1	Đường tỉnh 921	Trường Tiểu học Trung An 1	1.050.000
30	Khu hành chính huyện Cờ Đỏ (trừ phần tiếp giáp đường Hà Huy Giáp)	Toàn khu		1.400.000

IX. HUYỆN VĨNH THẠNH

1. Bổ sung giới hạn đoạn thuộc xã Thạnh Lợi, Đường Kênh E tại số thứ tự 14 Phụ lục VII.9, Phụ lục VIII.9 và Phụ lục IX.9.

2. Sửa đổi Đường tỉnh 919 (Bốn Tổng - Một Ngàn) - Thị trấn Vĩnh Thạnh tại số thứ tự 16 Phụ lục VII.9, Phụ lục VIII.9 và Phụ lục IX.9 thành đường Phù Đổng Thiên Vương.

Cụ thể như sau:

+ Phụ lục VII.9 - Bảng giá đất ở tại đô thị huyện Vĩnh Thạnh

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
	Đất ở tại đô thị, trong các khu dân cư và tiếp giáp các trục giao thông			
14	Đường Kênh E	Bờ kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	400.000
		Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An)	Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	300.000
		Ranh xã Thạnh An	Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	300.000
		đoạn thuộc xã Thạnh Lợi		300.000
16	Phù Đổng Thiên Vương (Đường tỉnh 919)	Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	2.000.000

+ Phụ lục VIII.9 - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị huyện Vĩnh Thạnh

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, trong các khu dân cư và tiếp giáp các trục giao thông			
14	Đường Kênh E	Bờ kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	320.000

		Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An)	Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	240.000
		Ranh xã Thạnh An	Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	240.000
		đoạn thuộc xã Thạnh Lợi		240.000
16	Phù Đổng Thiên Vương (Đường tỉnh 919)	Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	1.600.000

+ Phụ lục IX.9 - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị huyện Vĩnh Thạnh

DVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, trong các khu dân cư và tiếp giáp các trục giao thông			
14	Đường Kênh E	Bờ kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	280.000
		Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An)	Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	210.000
		Ranh xã Thạnh An	Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	210.000
		đoạn thuộc xã Thạnh Lợi		210.000
16	Phù Đổng Thiên Vương (Đường tỉnh 919)	Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	1.400.000